



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Hà Nội, Tháng 02 năm 2015*

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC	10
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ (sau đây gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ được thành lập theo Quyết định số 2131/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103015225 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 14 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 11.550.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán là Công ty đại chúng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty đại chúng từ tháng 06 năm 2007.

### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải.
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật.
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Lập tổng mức đầu tư dự án, lập dự toán và tổng dự toán.
- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ.
- Thiết kế các công trình cầu, hầm.
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu.
- Thiết kế công trình đường sắt.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông.
- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất, thủy văn.
- Thiết kế nền, xử lý nền đối với công trình xây dựng.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thẩm tra: Hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán (chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật).
- Khảo sát thủy văn, môi trường.
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.
- Điều tra phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông.
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế - xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH (tiếp theo)**

- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông (chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề).
- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật).
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm công trình.
- Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề).
- Sửa chữa thiết bị đo đạc.
- Phân tích, nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Văn Tòng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Bích	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2014)
	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2014)
Ông Hoàng Văn Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Chí	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Duy Khôi	Thành viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hoàng Văn Thọ	Giám đốc
Ông Vũ Văn Chí	Phó Giám đốc
Ông Phạm Duy Khôi	Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thắng	Phó Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Văn Thọ**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015*

Số: 645/2015/BCKT-VIA/PI

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ (“Công ty”), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2015, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



*[Handwritten signature of Phan Huy Thắng]*

---

**Phan Huy Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận Đăng ký  
Hành nghề Kiểm toán số 0147-2013-137-1

*[Handwritten signature of Bùi Ngọc Bình]*

---

**Bùi Ngọc Bình**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận Đăng ký  
Hành nghề Kiểm toán số 0657-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International**  
*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.574.675.666</b>	<b>32.091.409.812</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>11.206.167.022</b>	<b>15.165.438.660</b>
1. Tiền	111		11.206.167.022	15.165.438.660
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.912.744.586</b>	<b>14.264.838.894</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	13.536.821.681	15.865.202.798
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	764.280.000	746.418.182
3. Các khoản phải thu khác	135		16.808.458	9.044.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.405.165.553)	(2.355.826.886)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.839.112.681</b>	<b>1.516.256.367</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.839.112.681	1.516.256.367
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.616.651.377</b>	<b>1.144.875.891</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.799.600	-
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	691.597.977	382.112.309
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	918.253.800	762.763.582
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.256.998.885</b>	<b>3.111.947.854</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.533.354.364</b>	<b>1.664.658.813</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.533.354.364	1.664.658.813
- Nguyên giá	222		5.269.753.407	4.918.067.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.736.399.043)	(3.253.408.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		120.560.000	120.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.560.000)	(120.560.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>723.644.521</b>	<b>1.447.289.041</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	723.644.521	1.447.289.041
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>30.831.674.551</b>	<b>35.203.357.666</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.199.997.243</b>	<b>17.654.378.880</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.199.997.243</b>	<b>17.654.378.880</b>
1. Phải trả người bán	312	V.10	1.411.218.200	4.577.258.243
2. Người mua trả tiền trước	313	V.11	6.743.633.914	4.945.972.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	127.894.864	795.101.251
4. Phải trả người lao động	315		1.525.102.875	4.223.200.000
5. Chi phí phải trả	316	V.13	24.036.146	418.358.146
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.352.965.179	2.693.888.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.146.065	600.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.631.677.308</b>	<b>17.548.978.786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>18.631.677.308</b>	<b>17.548.978.786</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.550.000.000	11.550.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.352.686.176	2.045.502.300
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	843.389.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.728.991.132	3.110.087.320
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>450</b>		<b>30.831.674.551</b>	<b>35.203.357.666</b>

**CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại - USD		160,94	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015  
Giám đốc



Đinh Trọng Nghĩa

Bùi Thị Vân

Hoàng Văn Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

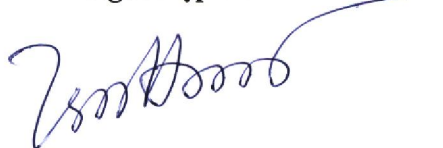
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.729.834.484	62.058.845.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		56.729.834.484	62.058.845.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41.396.404.415	44.307.698.640
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		15.333.430.069	17.751.146.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	569.966.080	755.947.845
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	88.671.323	48.155.789
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	11.065.067.013	13.767.436.475
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		4.749.657.813	4.691.502.453
11. Thu nhập khác	31		1.100.000	46.772.727
12. Chi phí khác	32		-	72.387.365
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		1.100.000	(25.614.638)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		4.750.757.813	4.665.887.815
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	1.056.021.226	1.497.588.560
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60	VI.06	3.694.736.587	3.168.299.255
18. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	70		3.199	2.743

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015







Đinh Trọng Nghĩa

Bùi Thị Vân

Hoàng Văn Thọ

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh nộp trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>412.988.942</b>	<b>5.946.252.456</b>	<b>6.922.944.511</b>	<b>(563.703.113)</b>
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	(382.112.309)	4.659.712.455	4.750.089.600	(472.489.454)
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.138.151	1.056.021.226	1.838.267.900	(219.108.523)
3 Thuế thu nhập cá nhân	231.963.100	226.564.669	330.632.905	127.894.864
4 Tiền thuê đất, thuế đất	-	954.106	954.106	-
5 Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>2.150.385</b>	<b>2.150.385</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phí, lệ phí	-	2.150.385	2.150.385	-

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2014
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
1 Thuế GTGT còn được khấu trừ, được hoàn lại đầu năm	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	1.013.270.996
3 Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	1.013.270.996
4 Thuế GTGT còn được khấu trừ, được hoàn lại cuối năm	-
<b>II. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	(382.112.309)
2 Thuế GTGT đầu ra phát sinh	5.672.983.451
3 Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1.013.270.996
4 Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
5 Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách	4.750.089.600
6 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	(472.489.454)

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Trọng Nghĩa

Bùi Thị Vân

Hoàng Văn Thọ

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

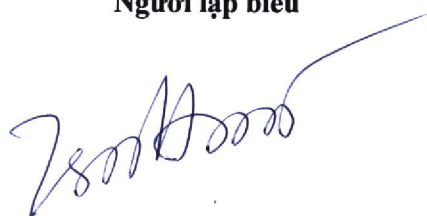
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.435.079.566	67.959.289.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(27.426.942.766)	(14.518.198.240)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.364.088.000)	(24.652.786.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.838.267.900)	(1.559.598.936)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		3.023.479.056	4.259.070.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(16.587.077.674)	(27.398.309.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.757.817.718)</b>	<b>4.089.467.355</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.686.000)	(290.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	45.772.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.966.080	755.947.845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>533.280.080</b>	<b>511.320.572</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.734.734.000)	(1.557.766.498)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.734.734.000)</b>	<b>(1.557.766.498)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.959.271.638)</b>	<b>3.043.021.429</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>15.165.438.660</b>	<b>12.122.417.231</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.01	<b>11.206.167.022</b>	<b>15.165.438.660</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Giám đốc







Đinh Trọng Nghĩa

Bùi Thị Vân

Hoàng Văn Thọ

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ là công ty con của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP (TEDI) được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Thiết kế Đường bộ theo Quyết định số 2131/QĐ-BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015225 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 14 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 11.550.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

Công ty đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán là Công ty đại chúng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty Đại chúng từ tháng 06 năm 2007.

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải.
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật.
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Lập tổng mức đầu tư dự án, lập dự toán và tổng dự toán.
- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ.
- Thiết kế các công trình cầu, hầm.
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu.
- Thiết kế công trình đường sắt.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông.
- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất, thủy văn.
- Thiết kế nền, xử lý nền đối với công trình xây dựng.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thẩm tra: Hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán (chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật).
- Khảo sát thủy văn, môi trường.
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.
- Điều tra phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông.
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế - xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp.
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông ( chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề).
- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật).
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm công trình.
- Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề).
- Sửa chữa thiết bị đo đạc.
- Phân tích, nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền thu và chi của Công ty.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

***Ghi nhận ban đầu (tiếp theo)***

*Nợ phải trả tài chính:* Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Năm 2014, Công ty ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo chi phí thực tế phát sinh của các công trình đang thực hiện dở dang và chưa được nghiệm thu tại ngày 31/12/2014.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 08 năm

##### 8. Chi phí trả trước dài hạn

###### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch tăng vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 theo quyết định số 1942/QĐ-BGTVT ngày 20 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty thực hiện phân bổ lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn gồm: công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí B phụ của công trình Tư vấn khảo sát Thiết kế kỹ thuật lập Dự toán Hồ sơ mời thầu cắm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới phân đoạn DA cải tạo nâng cấp QL 31.

##### 10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình đường giao thông được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu quyết toán từng công trình hoặc biên bản nghiệm thu thanh toán từng hạng mục công trình và hóa đơn đã xuất. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thông báo nhận khoản lãi.

Các khoản ứng trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**11. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**12. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên còn lại trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP: Công ty mẹ;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Vận tải 4: Công ty con của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	902.615.745	128.155.649
Tiền gửi ngân hàng	10.303.551.277	15.037.283.011
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	7.947.516.832	9.997.943.921
Ngân Hàng Công thương Việt Nam-CN Đống Đa	2.147.520.645	5.039.339.090
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Đống Đa	208.513.800	-
<b>Cộng:</b>	<b>11.206.167.022</b>	<b>15.165.438.660</b>

**V.02 Phải thu khách hàng**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty TVTK GTVT - CTCP	1.421.611.000	1.421.611.000
Ban Quản lý Dự án 1	263.607.001	263.607.001
Ban QL các Dự án Giao thông Hà Nam	911.270.826	911.270.826
Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	939.079.757	939.079.757
Công ty TNHH MTV TASCOS Nam Định	1.323.666.800	2.315.230.000
Công ty Cổ phần TASCOS Nam Thái	477.213.000	471.663.000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Sông Đà	2.334.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư và XD Giao thông Quảng Trị	1.316.332.098	1.322.119.210
Ban QL các Dự án Giao thông Hải Dương	811.076.900	986.353.900
Ban QLDA Thủy Điện I	297.062.901	307.492.673
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Cở bản TP Hải Dương	210.404.691	217.428.691
Các đối tượng phải thu khác	3.231.496.707	6.709.346.740
<b>Cộng:</b>	<b>13.536.821.681</b>	<b>15.865.202.798</b>

**V.03 Trả trước cho người bán**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đường Sắt	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Long Việt	65.000.000	65.000.000
Công ty CP TVĐT & PT Công nghệ XD - ICB	110.000.000	110.000.000
Các đối tượng trả trước khác	429.280.000	411.418.182
<b>Cộng:</b>	<b>764.280.000</b>	<b>746.418.182</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****V.04 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.839.112.681	1.516.256.367
<b>Cộng:</b>	<b>3.839.112.681</b>	<b>1.516.256.367</b>

**V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp thừa	472.489.454	382.112.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	219.108.523	-
<b>Cộng:</b>	<b>691.597.977</b>	<b>382.112.309</b>

**V.06 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Tạm ứng các phòng ban</i>		
Phòng Thủy văn môi trường	-	2.200.000
Phòng Địa chất	187.195.100	127.653.578
Phòng Khảo sát	419.410.500	497.599.100
Phòng Nền mặt đường	138.636.700	93.556.200
Phòng Thiết kế đường 1	-	4.484.000
Phòng Thiết kế đường 2	2.988.500	22.738.500
Các phòng và cá nhân khác	170.023.000	14.532.204
<b>Cộng:</b>	<b>918.253.800</b>	<b>762.763.582</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MÁU B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****V.07 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng
				Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư ngày 31/12/2013	563.504.131	2.183.671.943	2.170.891.333	4.918.067.407
Tăng trong năm	-	351.686.000	-	351.686.000
Mua trong năm	-	351.686.000	-	351.686.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	563.504.131	2.535.357.943	2.170.891.333	5.269.753.407
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>				
Số dư ngày 31/12/2013	449.332.294	1.408.351.381	1.395.724.919	3.253.408.594
Tăng trong năm	10.917.181	201.366.935	270.706.333	482.990.449
Khấu hao trong năm	10.917.181	201.366.935	270.706.333	482.990.449
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	460.249.475	1.609.718.316	1.666.431.252	3.736.399.043
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2013	114.171.837	775.320.562	775.166.414	1.664.658.813
Tại ngày 31/12/2014	103.254.656	925.639.627	504.460.081	1.533.354.364

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.08 Tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư ngày 31/12/2013	120.560.000	120.560.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	<u>120.560.000</u>	<u>120.560.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư ngày 31/12/2013	120.560.000	120.560.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	<u>120.560.000</u>	<u>120.560.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2013	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>

**V.09 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị vốn hóa nhà nước tại doanh nghiệp	723.644.521	1.447.289.041
<b>Cộng:</b>	<u>723.644.521</u>	<u>1.447.289.041</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.10 Phải trả người bán**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 4	346.624.328	381.791.328
Công ty Bảo Minh Thăng Long	102.634.154	102.634.154
Công ty TNHH Vật tư Khoa học Kỹ thuật	249.326.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hải Long	132.757.000	-
Công ty CP Trường Thịnh Phương Bắc	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Tân Hưng	-	149.547.420
Công ty CP Bảo Hiểm AAA - CN Hải Dương	105.307.448	342.005.548
Chi nhánh Tổng Công ty TVTK GTVT - CTCP	-	91.943.096
Công ty CP TVTK Đầu tư Xây dựng I	631.000	2.743.439.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện I	-	155.286.741
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế GTVT - CTCP	192.295.600	355.514.900
Các đối tượng phải trả người bán khác	181.642.670	155.096.056
<b>Cộng:</b>	<b>1.411.218.200</b>	<b>4.577.258.243</b>

**V.11 Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Việt Hưng	235.000.000	235.000.000
Ban QLDA Công trình XD NN&PTNT Phú Thọ	941.598.350	941.598.350
Công ty CP Đạt Phương	203.750.000	-
Ban Quản lý dự án 4	281.580.000	-
Ban QLTDA HTKT CB Dự án "Công trình Đô thị Miền núi phía Bắc - TP Hòa Bình"	249.684.394	-
Công ty Liên doanh KunHwa-SooSung-JinWoo	477.515.500	-
Công ty CP Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	1.740.000.000	-
Ban QLDA Đường nối TP Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	1.000.000.000	-
Ban QLTDA HTKT CB Dự án "Công trình Đô thị Miền núi phía Bắc - TP Tuyên Quang"	208.513.800	-
Ban QL các Dự án Giao thông Hải Dương	608.815.000	610.659.000
Các đối tượng ứng trước khác	797.176.870	3.158.714.999
<b>Cộng:</b>	<b>6.743.633.914</b>	<b>4.945.972.349</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	563.138.151
Thuế thu nhập cá nhân	127.894.864	231.963.100
<b>Cộng:</b>	<b>127.894.864</b>	<b>795.101.251</b>

V.13 Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả phí quản lý và hỗ trợ thương hiệu	-	359.322.000
Phải trả nhà thầu phụ	24.036.146	59.036.146
<b>Cộng:</b>	<b>24.036.146</b>	<b>418.358.146</b>

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	63.899.806	64.269.597
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	99.030.955
Phải trả chi phí sản xuất	2.061.829.469	2.293.979.422
Cổ tức phải trả	226.234.917	170.718.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.987	65.890.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.352.965.179</b>	<b>2.693.888.891</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.15 Vốn Chủ sở hữu**

**a. Tình hình biến động Vốn Chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>1.110.958.365</b>	<b>671.203.166</b>	<b>3.256.733.000</b>	<b>16.588.894.531</b>
Tăng trong năm	-	934.543.935	172.186.000	3.168.299.255	4.275.029.190
Trích lập từ LN sau thuế	-	934.543.935	172.186.000	-	1.106.729.935
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.168.299.255	3.168.299.255
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>3.314.944.935</b>	<b>3.314.944.935</b>
Chia cổ tức	-	-	-	1.617.000.000	1.617.000.000
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	591.215.000	591.215.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.106.729.935	1.106.729.935
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>2.045.502.300</b>	<b>843.389.166</b>	<b>3.110.087.320</b>	<b>17.548.978.786</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>2.045.502.300</b>	<b>843.389.166</b>	<b>3.110.087.320</b>	<b>17.548.978.786</b>
Tăng trong năm	-	1.307.183.876	157.000.000	3.694.736.587	5.158.920.463
Trích lập từ LN sau thuế	-	1.307.183.876	157.000.000	-	1.464.183.876
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.694.736.587	3.694.736.587
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>1.000.389.166</b>	<b>3.075.832.775</b>	<b>4.076.221.941</b>
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	1.790.250.000	1.790.250.000
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	821.788.065	821.788.065
Trích lập các quỹ	-	-	1.000.389.166	463.794.710	1.464.183.876
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>3.352.686.176</b>	<b>-</b>	<b>3.728.991.132</b>	<b>18.631.677.308</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP (51%)	5.890.500.000	5.890.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49%)	5.659.500.000	5.659.500.000
<b>Cộng</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>11.550.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành</b>	<b>1.155.000</b>	<b>1.155.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra</b>	<b>1.155.000</b>	<b>1.155.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.155.000	1.155.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.155.000</b>	<b>1.155.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.155.000	1.155.000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu

**d. Cổ tức được chia**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức được chia	1.790.250.000	1.617.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.790.250.000</b>	<b>1.617.000.000</b>

**e. Cổ tức đã trả**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả	1.734.734.000	1.557.766.498
<b>Cộng</b>	<b>1.734.734.000</b>	<b>1.557.766.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn	56.729.834.484	62.058.845.512
<b>Cộng:</b>	<b>56.729.834.484</b>	<b>62.058.845.512</b>

**VI.02 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn	41.396.404.415	44.307.698.640
<b>Cộng:</b>	<b>41.396.404.415</b>	<b>44.307.698.640</b>

**VI.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	569.966.080	755.947.845
<b>Cộng:</b>	<b>569.966.080</b>	<b>755.947.845</b>

**VI.04 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phí bảo lãnh tài khoản	88.671.323	48.155.789
<b>Cộng:</b>	<b>88.671.323</b>	<b>48.155.789</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

**VI.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.516.019.791	6.414.339.299
Chi phí vật liệu quản lý	203.257.818	231.568.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	867.004.941	1.077.163.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	272.453.285	-
Thuế, phí, lệ phí	200.765.858	292.585.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	5.005.565.320	5.751.780.234
<b>Cộng:</b>	<b>11.065.067.013</b>	<b>13.767.436.475</b>

**VI.06 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.750.757.813	4.665.887.815
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>49.338.667</i>	<i>1.324.466.421</i>
- Điều chỉnh tăng	49.338.667	1.324.466.421
+ Điều chỉnh tăng chi phí dự phòng phải thu	49.338.667	1.182.902.786
+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ	-	141.563.635
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.800.096.480	5.990.354.236
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.056.021.226</b>	<b>1.497.588.560</b>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>1.056.021.226</i>	<i>1.497.588.560</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.694.736.587	3.168.299.255

**VI.07 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.411.249.546	14.788.595.327
Chi phí nhân công	21.591.668.764	25.183.862.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.990.449	495.232.843
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.250.539.637	1.817.966.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.675.943.322	6.267.406.062
Chi phí khác bằng tiền	8.371.936.024	7.859.611.751
<b>Cộng:</b>	<b>54.784.327.742</b>	<b>56.412.674.084</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.206.167.022	15.165.438.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.148.464.586	13.518.420.712
<b>Cộng:</b>	<b>22.354.631.608</b>	<b>28.683.859.372</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.700.283.573	7.206.877.537
Chi phí phải trả	24.036.146	418.358.146
<b>Cộng:</b>	<b>3.724.319.719</b>	<b>7.625.235.683</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất, cụ thể:

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Chi phí nhân công chiếm tỷ lệ khoảng 50% trên tổng chi phí hoạt động của Công ty, chi phí hàng hóa, nguyên vật liệu mua ngoài chiếm tỷ lệ thấp, do đó Công ty ít chịu các rủi ro về giá hàng hóa.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Công ty trong năm phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ, do đó Công ty không có rủi ro khi tỷ giá có sự biến động.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### VII.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Công ty không có các khoản vay dài hạn và ngắn hạn, do đó Công ty không có rủi ro khi lãi suất có sự biến động.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 với số tiền là 2.405.165.553 đồng.

#### *Rủi ro thanh toán*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết theo tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền hiện tại của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	31/12/2014		Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.206.167.022	-	11.206.167.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.148.464.586	-	11.148.464.586
<b>Cộng:</b>	<b>22.354.631.608</b>	<b>-</b>	<b>22.354.631.608</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	3.700.283.573	-	3.700.283.573
Chi phí phải trả	24.036.146	-	24.036.146
<b>Cộng:</b>	<b>3.724.319.719</b>	<b>-</b>	<b>3.724.319.719</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>18.630.311.889</b>	<b>-</b>	<b>18.630.311.889</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**VII.2 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**a. Giao dịch mua bán giữa các bên liên quan**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Các giao dịch bán</b>	<b>22.001.161.050</b>	<b>13.394.604.363</b>
Cung cấp dịch vụ cho TCT TVTK GTVT - CTCP	22.001.161.050	13.394.604.363
<b>Các giao dịch mua</b>	<b>2.398.267.466</b>	<b>874.294.800</b>
TCT TVTK GTVT - CTCP cung cấp dịch vụ	2.129.267.466	849.293.800
Công ty CP TVTK Giao thông vận tải 4	269.000.000	25.001.000
<b>Các giao dịch khác</b>	<b>913.027.500</b>	<b>839.904.412</b>
Tiền cổ tức trả TCT TVTK Giao thông VT - CTCP	913.027.500	839.904.412

**b. Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.421.611.000</b>	<b>1.421.611.000</b>
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	1.421.611.000	1.421.611.000
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>1.421.611.000</b>	<b>1.421.611.000</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>192.295.600</b>	<b>447.457.996</b>
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	192.295.600	355.514.900
Chi nhánh TCT TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	-	91.943.096
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>100.000.000</b>	<b>928.000.000</b>
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	100.000.000	928.000.000
<b>Cộng các khoản phải trả</b>	<b>292.295.600</b>	<b>1.375.457.996</b>

**c. Thu nhập Ban giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương	1.516.150.000	1.956.438.709
Tiền thưởng	265.000.000	191.500.000
Các khoản phụ cấp và thu nhập khác	152.334.000	118.142.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.933.484.000</b>	<b>2.266.080.709</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**VII.3 Số liệu so sánh**

Số liệu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 17 tháng 12 năm 2014 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh 2013</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh 2013</b>	<b>Chênh lệch</b>
1. Phải thu khách hàng	15.814.962.798	15.865.202.798	50.240.000
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	386.679.582	382.112.309	(4.567.273)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>35.157.684.939</b>	<b>35.203.357.666</b>	<b>45.672.727</b>

*Đơn vị tính: VND*

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh 2013</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh 2013</b>	<b>Chênh lệch</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	783.683.069	795.101.251	11.418.182
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.075.832.775	3.110.087.320	34.254.545
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>35.157.684.939</b>	<b>35.203.357.666</b>	<b>45.672.727</b>

*Đơn vị tính: VND*

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh 2013</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh 2013</b>	<b>Chênh lệch</b>
5. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.013.172.785	62.058.845.512	45.672.727
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.486.170.378	1.497.588.560	11.418.182
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.134.044.710	3.168.299.255	34.254.545

**Nội dung phân loại, điều chỉnh số dư đầu kỳ cụ thể như sau:**

- (1) Điều chỉnh tăng Phải thu do điều chỉnh tăng doanh thu Tư vấn Khảo sát lập dự án ĐTXD công trình Đường trục vành đai Đông Bắc, TP Bắc Giang và Đường Hoàng Văn Thụ số tiền 50.240.000 đồng (trong đó Doanh thu 45.672.727 đồng và VAT đầu ra 4.567.273 đồng);
- (2) Điều chỉnh giảm số dư Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa nộp thừa số tiền 4.567.273 đồng, do điều chỉnh tăng Phải thu ở mục (1);
- (3) Điều chỉnh tăng số Thuế và các khoản phải nộp nhà nước số tiền 11.418.182 đồng, do Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại từ điều chỉnh tăng Doanh thu ở mục (1);
- (4) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền là 34.254.545 đồng, do tăng Doanh thu ở mục (1);
- (5) Điều chỉnh tăng Doanh thu do điều chỉnh tăng Phải thu ở mục (1);
- (6),(7) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Lợi nhuận sau thuế tương ứng là 11.418.182 đồng và 34.254.545 đồng, do điều chỉnh tăng Doanh thu ở mục (1);